

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11/6/2019 của Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 197/BC-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Cục trưởng Cục Kế hoạch tài chính và các Vụ, Cục, Tổng cục liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN (77b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSDP	
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.212.180	1.683.046 ⁽¹⁾	829.364	1.174.262	
I	Thu NSNN	1.212.180	1.293.627	727.133	566.495	106,7
1	Thu nội địa	990.280	1.039.192	473.825	565.366	104,9
2	Thu từ dầu thô	38.300	49.583	49.583		129,5
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	180.000	197.272	197.272		109,6
4	Thu viện trợ	3.600	7.580	6.452	1.128	210,6
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		306.892 ⁽²⁾	102.232	204.661	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		979		979	
IV	Thu kết dư năm trước		81.547		81.547	
V	Thu bổ sung từ NSTW				320.581	
B	TỔNG CHI NSNN	1.390.480	1.681.414 ⁽¹⁾	966.326	1.035.668	
I	Chi NSNN	1.390.480	1.355.034	564.531	790.503	97,5
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển	357.150	372.792	81.122	291.670	104,4
2	Chi trả nợ lãi	98.900	97.727	95.406	2.322	98,8
3	Chi viện trợ	1.300	1.362	1.362		104,8
4	Chi thường xuyên	902.880 ⁽⁹⁾	881.688 ⁽³⁾	385.303	496.384	97,7
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	127		127	127,0
6	Dự phòng NSNN	29.300 ⁽⁴⁾				
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		326.379	81.215	245.165	
III	Chi bổ sung từ NSTW cho NSDP			320.581		
C	BỘI CHI NSNN	178.300	136.962 ⁽⁵⁾	136.962		76,8
	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP kế hoạch ⁽⁶⁾	3,5%	2,69%	2,69%		
	Tỷ lệ (%) bội chi NSNN so GDP thực hiện ⁽⁷⁾	3,56%	2,74%	2,74%		
1	Bội chi NSTW	172.300	136.962	136.962		79,5
2	Bội chi NSDP	6.000				
D	KẾT DƯ NSDP		129.073		129.073 ⁽⁸⁾	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	163.846	156.538	141.013	15.526	96
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN	340.157	283.980	277.975	6.005	83,5

Ghi chú:

(1) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới.

(2) Thu chuyển nguồn năm 2016 chuyển sang năm 2017 đã bao gồm các khoản quản lý qua ngân sách được đưa vào cân đối NSNN, gồm NSDP 5.969 tỷ đồng theo Luật NSNN, NSTW nguồn Trái phiếu Chính phủ 21.537 tỷ đồng theo Luật Đầu tư công và Luật NSNN,

(3) Gồm cả kinh phí chi thường xuyên và kinh phí cải cách tiền lương.

(4) Quyết toán trong từng lĩnh vực;

(5) Bội chi NSNN 136.962 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 1.681.414 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 1.683.046 tỷ đồng - Kết dư NSDP 129.073 tỷ đồng - Chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 9.521 tỷ đồng).

(6) GDP dự toán: 5.100.000 tỷ đồng.

(7) GDP thực hiện 5.005.975 tỷ đồng.

(8) La chênh lệch giữa thu cân đối NSDP và chi cân đối NSDP, sau khi giảm trừ 9.521 tỷ đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 11.550 tỷ đồng để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 2.029 tỷ đồng).

(9) Gồm cả dự toán chi thường xuyên 896.280 tỷ đồng và cải cách tiền lương 6.600 tỷ đồng

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019

của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
A	THU NSNN	1.212.180	1.293.627	106,7
I	Thu nội địa	990.280	1.039.192	104,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	286.441	282.439	98,6
	Trong đó: Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước		135.201	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	201.057	172.166	85,6
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	194.419	181.001	93,1
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.977	78.775	97,3
5	Thuế bảo vệ môi trường	45.165	44.665	98,9
6	Các loại phí, lệ phí	54.339	63.535	116,9
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	26.069	27.613	105,9
7	Các khoản thu về nhà, đất	76.555	154.568	201,9
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	27	39	145,8
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.180	1.686	142,9
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	11.398	25.225	221,3
	- Thu tiền sử dụng đất	63.700	125.413	196,9
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	249	2.205	885,4
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	27.898	116,2
9	Thu khác ngân sách	25.853	31.592	122,2
	Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		4.132	
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.473	2.553	173,3
II	Thu từ dầu thô	38.300	49.583	129,5
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu	180.000	197.272	109,6
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	285.000	296.415	104,0
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	183.300	200.048	109,1
	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	101.700	96.367	94,8
	Bao gồm: + Thuế xuất khẩu		8.617	
	+ Thuế nhập khẩu		64.791	
	+ Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		22.475	
	+ Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		484	
	+ Thu khác		0	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-105.000	-99.142	94,4
IV	Thu viện trợ	3.600	7.580	210,6
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		306.892	
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		979	
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		81.547	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	1.212.180	1.683.046	

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	SO SÁNH (%)						
			TỔNG SỐ	KHU VỰC ĐNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XSKT	THU TỪ ĐẦU THÒ	KHU VỰC KHÁC
	TỔNG THU NSNN	1.212,10	106,7	98,6	85,6	93,1	116,2	129,5	124,1
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	978,53	89,3	87,4	84,7	91,9			106,7
I	Các khoản thu từ thuế	861,98	94,0	87,4	84,7	91,9			104,9
1	Thuế giá trị gia tăng	337,36	91,7	83,8	74,3	81,8			128,9
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	259,01	80,5	83,8	74,3	81,8			
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	78,35	128,9						128,9
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	114,84	93,7	96,5	88,0	97,3			99,9
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	89,47	95,1	96,5	92,7	99,6			
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	22,56	99,9						99,9
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	2,80							
3	Thuế bảo vệ môi trường	45,70	98,7						98,7
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước	17,42	98,5						98,5
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	28,36	98,7						98,7
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	188,4	93,2	81,4	90,8	109,8			
5	Thuế thu nhập cá nhân	80,95	97,3						97,3
6	Thuế tài nguyên	14,8	127,9	117,9	121,3	168,3			
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	78,68	93,4						93,4
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9	145,8						145,8
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,16	142,9						142,9
II	Các khoản phí, lệ phí	54,55	116,9						116,9
10	Lệ phí trước bạ	26,63	105,9						105,9
11	Các loại phí, lệ phí	28,22	127,1						127,1
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí	229,96	145,4	114,2	111,3				182,1
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước	120,0	112,7	112,7					
2	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	12,5	234,9		385,7				221,3
3	Thu tiền sử dụng đất	63,3	196,9						196,9
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5	884,6						885,4
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,2	80,3						80,3
6	Thu khác	28,3	134,4		66,5				135,3
C	Thu viện trợ	3,0	210,6						210,6

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		NSNN	NSTW (1)	NSDP (2)	NSNN	NSTW (1)	NSDP (2)	NSNN	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	1.390.480	593.822	796.658	1.681.414	645.746	1.035.668	120,9	108,7	130,0
A	Chi NSNN	1.390.480	593.822	796.658	1.355.034	564.531	790.503	97,5	95,1	99,2
	Trong đó:									
I	Chi đầu tư phát triển	357.150	99.105	258.045	372.792	81.122	291.670	104,4	81,9	113,0
II	Chi trả nợ lãi	98.900	98.900		97.727	95.406	2.322	98,8	96,5	
III	Chi viện trợ	1.300	1.300		1.362	1.362		104,8	104,8	
IV	Chi thường xuyên (3)	902.880	386.388	516.492	881.688	385.303	496.384	97,7	99,7	96,1
	Trong đó:									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.167	17.741	197.426	204.521	15.647	188.875	95,1	88,2	95,7
	- Chi khoa học và công nghệ	11.243	8.834	2.409	9.256	6.975	2.281	82,3	79,0	94,7
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	127		127	127,0		127,0
VI	Dự phòng ngân sách (4)	29.300	7.279	22.021						
B	Chi chuyển nguồn sang năm sau				326.379	81.215	245.165			

Ghi chú:

- (1) Không bao gồm bổ sung cho NSDP.
- (2) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.
- (3) Đã bao gồm chi cut cách tiền lương.
- (4) Số quyết toán năm trong lĩnh vực

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019

của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH QT/DT (%)
	TỔNG CHI NSTW	902.030	966.326	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	194.250	194.250	100,0
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC ⁽¹⁾	593.822	564.531	95,1
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	99.105	81.122	81,9
	- Chi đầu tư cho các dự án	88.105	70.024	79,5
	- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	0	0	
	- Đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	6.000	5.872	97,9
	- Chi đầu tư phát triển khác	5.000	5.226	104,5
II	Chi trả nợ lãi	98.900	95.406	96,5
III	Chi viện trợ	1.300	1.362	104,8
IV	Chi thường xuyên	386.388 ⁽²⁾	385.303	99,7
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.741	15.647	88,2
2	Chi khoa học và công nghệ	8.834	6.975	79,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	7.534	6.929	92,0
4	Chi văn hóa thông tin	1.577	1.339	84,9
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.940	1.721	88,7
6	Chi thể dục thể thao	652	617	94,7
7	Chi bảo vệ môi trường	1.389	691	49,8
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.373	23.463	104,9
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.670	43.507	95,3
10	Chi đảm bảo xã hội	83.140	82.239	98,9
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
VI	Dự phòng NSTW	7.279 ⁽³⁾		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		81.215	
D	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP	113.958	126.330	110,9

Ghi chú:

(1) Không bao gồm bổ sung cho ngân sách địa phương,

(2) Bao gồm dự toán chi cải cách tiền lương; không gồm bổ sung cho NSDP;

(3) Quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC
VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:				SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2/1
	TỔNG SỐ	593.822	564.531	81.122	95.406	1.362	385.303	95,1
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	437.637	456.805	79.047		1.210	375.210	104,4
	Trong đó:							
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	692	767	39		34	694	110,9
2	Tòa án nhân dân tối cao	3.683	3.474	527			2.948	94,3
3	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.335	3.614	563		1	3.050	108,4
4	Bộ Ngoại giao	2.155	2.470	193		3	2.274	114,6
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.365	14.113	9.040		74	4.639	136,2
6	Ủy ban sông Mê Kông	35	35				35	100,0
7	Bộ Giao thông vận tải	45.627	47.615	34.405		7	13.202	104,4
8	Bộ Công thương	2.110	2.233	293		8	1.931	105,8
9	Bộ Xây dựng	1.519	1.821	782		2	1.037	119,9
10	Bộ Y tế	10.164	11.535	4.754		30	6.751	113,5
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.072	7.127	1.685		130	5.313	117,4
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.749	1.929	141		39	1.749	70,2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:				SỐ SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI DẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHOẢNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2/1
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.736	2.887	583		4	2.300	105,5
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.017	33.580	336		1	33.243	104,9
15	Bộ Tài chính	24.298	23.920	318		4	23.079	98,4
16	Bộ Tư pháp	2.297	2.537	521		4	2.011	110,4
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	375	392	64		4	324	104,6
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.180	2.583	184		8	2.391	118,5
19	Bộ Nội vụ	697	779	247		9	524	111,8
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.317	3.437	865		44	2.528	103,6
21	Bộ Thông tin và Truyền Thông	777	1.330	185		5	1.139	171,1
22	Ủy ban Dân tộc	183	219	86		2	131	120,2
23	Thanh tra Chính phủ	229	248	73		2	173	108,5
24	Kiểm toán Nhà nước	648	920	22		1	897	142,1
25	Thông tấn xã Việt nam	653	697	86			611	106,8
26	Đài Truyền hình Việt Nam	304	258	143		1	115	84,9
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	853	987	203		121	663	115,7
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.661	1.569	568		32	970	94,5
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	615	493	47			446	80,1
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	935	1.128	166		5	957	120,7
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	735	795	307		1	487	108,1
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	106	135	45		1	90	127,5
33	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	357	408	276		2	131	114,4

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:				SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				CHI DẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2/1
34	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	101	163	48		1	114	160,9
35	Hội Nông dân Việt Nam	243	246	104			142	101,3
36	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	72	72	38			34	99,8
37	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	184	218	71		4	143	118,2
38	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	101	96	9			87	95,1
39	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.890	2.891	2.890			1	100,0
40	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	44.470	46.564				46.564	104,7
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	1.157	1.540	1.466			74	133,2
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	1.037	1.412	1.384			28	136,2
2	Ban Quản lý Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc VN	120	128	82			46	107,2
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	372	488	23			465	131,0
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	407	646	586			60	158,7
V	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (1)	54.386	9.494				9.494	17,5
VI	Chi trả nợ lãi, viện trợ	99.863	95.558			153	95.406	95,7

Ghi chú:

(1) Một số nội dung được bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương, quyết toán ở từng bộ, cơ quan trung ương. Số chưa quyết toán được chuyển nguồn sang năm 2018, hoặc hủy dự toán theo quy định của Luật NSNN.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSDP ĐỐI VỚI TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1940/QĐ-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2017)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/ĐT (%)	KHÔNG KÈ BỎ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỐI	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỐI	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ		
				TRONG ĐÓ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)	
	TỔNG SỐ	308.208	194.250	28.262	85.696	320.581	194.250	23.317	103.014	104	106	
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	95.881	67.958	4.261	23.662	98.928	67.958	3.746	27.225	103	104	
1	Hà Giang	9.519	6.925	86	2.508	9.936	6.925	132	2.878	104	104	
2	Tuyên Quang	5.633	4.084	191	1.358	5.796	4.084	171	1.541	103	103	
3	Cao Bằng	7.540	5.631	188	1.722	7.842	5.631	162	2.050	104	104	
4	Lạng Sơn	7.370	5.685	310	1.375	7.719	5.685	353	1.681	105	104	
5	Lào Cai	6.904	4.470	811	1.623	6.846	4.470	635	1.742	99	102	
6	Yên Bái	6.979	4.881	587	1.511	7.035	4.881	381	1.773	101	104	
7	Thái Nguyên	3.396	2.045	277	1.075	3.442	2.045	258	1.140	101	102	
8	Bắc Kạn	3.834	2.802	106	926	4.021	2.802	107	1.111	105	105	
9	Phú Thọ	7.380	4.974	530	1.877	7.746	4.974	505	2.267	105	106	
10	Bắc Giang	7.461	6.282	43	1.136	7.639	6.282	68	1.289	102	102	
11	Hòa Bình	6.922	4.877	331	1.713	7.187	4.877	269	2.041	104	105	
12	Sơn La	9.953	5.857	371	3.725	10.086	5.857	317	3.913	101	102	
13	Lai Châu	5.233	3.777	39	1.417	5.481	3.777	75	1.629	105	104	
14	Điện Biên	7.755	5.667	391	1.697	8.150	5.667	313	2.171	105	106	
II	ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG	30.203	13.978	6.720	9.505	29.885	13.978	5.009	10.898	99	106	
15	Hà Nội	3.100	0	2.776	324	2.120	0	1.583	537	68	166	
16	Hải Phòng	2.853	0	2.370	483	2.999	0	2.386	613	105	127	
17	Quảng Ninh	543	0	89	454	642	0	119	523	118	115	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỎ SỰNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
				TRONG ĐỘ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐỘ VỐN NGOÀI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
18	Hải Dương	635	0	0	635	695	0	14	681	109	107
19	Hưng Yên	968	0	92	876	1.084	0	96	989	112	113
20	Vĩnh Phúc	809	0	600	209	427	0	127	300	53	143
21	Bắc Ninh	324	0	87	237	364	0	87	276	112	117
22	Hà Nam	2.462	1.010	463	989	2.546	1.010	370	1.166	103	109
23	Nam Định	7.807	6.053	49	1.705	8.108	6.053	57	1.998	104	104
24	Ninh Bình	4.181	2.315	155	1.711	4.354	2.315	98	1.941	104	106
25	Thái Bình	6.522	4.600	39	1.883	6.547	4.600	72	1.874	100	100
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	81.832	48.206	6.093	27.533	85.528	48.206	4.800	32.522	105	107
26	Thanh Hóa	19.584	14.302	730	4.553	20.489	14.302	723	5.464	105	105
27	Nghệ An	14.126	9.583	850	3.694	14.578	9.583	680	4.315	103	105
28	Hà Tĩnh	8.597	5.719	532	2.346	9.033	5.719	416	2.898	105	107
29	Quảng Bình	6.436	4.457	222	1.758	6.902	4.457	196	2.249	107	108
30	Quảng Trị	6.098	3.441	834	1.824	6.069	3.441	663	1.966	100	103
31	Thừa Thiên - Huế	4.157	1.507	1.088	1.562	3.982	1.507	548	1.927	96	112
32	Đà Nẵng	1.795	0	794	1.001	1.677	0	666	1.011	93	101
33	Quảng Nam	3.041	0	467	2.575	3.261	0	448	2.813	107	109
34	Quảng Ngãi	2.404	0	96	2.308	2.795	0	100	2.695	116	117
35	Bình Định	4.638	3.014	69	1.555	5.328	3.014	42	2.272	115	116
36	Phù Yên	4.444	2.904	137	1.403	4.619	2.904	55	1.661	104	106
37	Khánh Hòa	726	0	45	681	766	0	52	714	106	105
38	Ninh Thuận	2.664	1.458	172	1.033	2.796	1.458	151	1.186	105	106
39	Bình Thuận	3.122	1.822	58	1.242	3.233	1.822	60	1.351	104	104
IV	TÂY NGUYÊN	30.447	23.446	1.305	5.695	31.333	23.446	996	6.891	103	104
40	Đắk Lắk	8.969	7.347	463	1.159	9.406	7.347	462	1.597	105	105
41	Đắk Nông	4.147	3.060	191	896	4.340	3.060	186	1.094	105	105
42	Gia Lai	7.200	5.831	218	1.150	7.054	5.831	4	1.219	98	101
43	Kon Tum	4.337	3.000	190	1.147	4.615	3.000	153	1.462	106	108

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/ĐT (%)	
		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỘI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	BỔ SUNG CÁN ĐỘI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		TỔNG SỐ	KHÔNG KÈ BỎ SỰNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOẠI NƯỚC
				TRONG ĐÓ VỐN NGOẠI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG			TRONG ĐÓ VỐN NGOẠI NƯỚC	THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG		
44	Lâm Đồng	5.793	4.209	242	1.342	5.918	4.209	190	1.519	102	103
V	ĐỒNG NAM BỘ	16.129	3.925	6.128	6.076	16.252	3.925	5.854	6.474	101	104
45	Hồ Chí Minh	8.177	0	4.228	3.949	8.156	0	4.052	4.104	100	104
46	Đồng Nai	253	0	0	253	285	0	25	260	113	103
47	Bình Dương	1.595	0	1.531	64	1.570	0	1.502	67	98	105
48	Bình Phước	3.499	2.595	178	727	3.545	2.595	155	795	101	102
49	Tây Ninh	1.988	1.330	81	578	2.091	1.330	106	655	105	104
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	618	0	111	506	606	0	13	593	98	117
VI	ĐỒNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	53.715	36.737	3.755	13.224	58.654	36.737	2.913	19.004	109	112
51	Long An	1.220	266	0	954	1.902	266	53	1.582	156	151
52	Tiền Giang	2.909	1.904	232	773	3.194	1.904	196	1.093	110	112
53	Bến Tre	4.642	3.606	72	964	4.750	3.606	69	1.075	102	102
54	Trà Vinh	5.736	3.683	564	1.490	5.908	3.683	422	1.803	103	106
55	Vĩnh Long	2.494	1.285	0	1.209	2.682	1.285	0	1.397	108	108
56	Cần Thơ	1.852	0	1.015	837	1.557	0	605	952	84	114
57	Hậu Giang	2.882	2.202	5	676	3.451	2.202	3	1.246	120	120
58	Sóc Trăng	5.731	4.622	195	914	6.127	4.622	185	1.319	107	107
59	An Giang	8.088	5.999	387	1.702	8.600	5.999	301	2.300	106	108
60	Đồng Tháp	6.233	4.693	553	987	6.404	4.693	440	1.271	103	105
61	Kiên Giang	4.485	2.968	286	1.231	5.516	2.968	270	2.278	123	125
62	Bạc Liêu	2.911	2.313	3	595	3.583	2.313	0	1.269	123	123
63	Cà Mau	4.533	3.196	445	892	4.981	3.196	367	1.417	110	113

BÁO CÁO CÔNG KHAI

Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017

Dự toán NSNN năm 2017 được Quốc hội quyết định với tổng số thu là 1.212.180 tỷ đồng (không kể thu chuyển nguồn), tổng số chi là 1.390.480 tỷ đồng, bội chi NSNN là 178.300 tỷ đồng, tương đương 3,5% GDP, gồm bội chi ngân sách trung ương là 172.300 tỷ đồng, tương đương 3,38% GDP, bội chi ngân sách địa phương là 6.000 tỷ đồng, tương đương 0,12% GDP.

Năm 2017 là năm đầu tiên triển khai thực hiện theo Luật NSNN năm 2015 và năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020. Trong điều kiện tình hình kinh tế vĩ mô ổn định nhưng chưa vững chắc, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong bối cảnh hội nhập và những yếu kém về trình độ lao động so với khu vực và thế giới, đồng thời chịu tác động của biến đổi khí hậu. Với quyết tâm hoàn thành cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017 đã được Quốc hội quyết định, ngay từ những ngày đầu năm Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2017; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 và những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 về các giải pháp, nhiệm vụ và mục tiêu tăng trưởng đối với từng ngành, từng lĩnh vực; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 19/4/2017 về tập trung, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN, điều hành quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, bảo đảm cân đối ngân sách các cấp cùng với các giải pháp cụ thể như: Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt Luật NSNN năm 2015, các Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020, kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chỉ đạo, thực hiện quyết liệt cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chỉ đạo quyết liệt, bám sát tình hình thực tế.

Với việc quyết liệt triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra, hầu hết các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch; riêng chỉ tiêu mức tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt 6,81% (kế hoạch là 6,7%) là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011 và sự đóng góp khá đồng đều của tất cả các ngành, lĩnh vực; kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tỷ giá ổn định, lãi suất cho vay giảm, các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững; các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được quan tâm củng cố.

Kết quả quyết toán thu, chi cân đối NSNN năm 2017 đạt được như sau:

1. Thu cân đối NSNN

Quyết toán thu NSNN đạt 1.293.627 tỷ đồng, tăng 81.447 tỷ đồng (+6,7%) so dự toán, chủ yếu do tăng thu từ tiền sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô. Trong đó:

a) Thu nội địa: quyết toán đạt 1.039.192 tỷ đồng, tăng 48.912 tỷ đồng (+4,9%) so dự toán.

Số thu tăng chủ yếu nhờ tăng thu từ nguồn sử dụng đất (61.713 tỷ đồng), tiền thuê mặt đất, mặt nước (13.827 tỷ đồng) là do thị trường bất động sản cả nước nói chung và một số đô thị lớn nói riêng (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...) tiếp tục phục hồi mạnh trong những tháng cuối năm 2017; các địa phương đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất và tập trung thu hồi tiền nợ đọng từ các dự án bất động sản.

Một số nhiệm vụ thu chủ yếu không đạt dự toán: thu từ doanh nghiệp nhà nước giảm 1,4%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 14,4%; thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh giảm 6,9%; thu thuế thu nhập cá nhân giảm 2,7% so với dự toán.

Cơ quan thuế nâng cao năng lực, đổi mới phương pháp kiểm tra, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Chỉ thị số 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, kê khai và nộp thuế điện tử, cải cách thủ tục hành chính, góp phần hạn chế tình trạng trốn lậu thuế; đồng thời chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tích cực triển khai nhiều giải pháp kiểm tra, chống chuyển giá, tăng cường quản lý thu, quản lý sử dụng hóa đơn, kiểm soát kê khai, quyết toán thuế, tăng cường kiểm tra các dạng sai phạm thường xảy ra, kiểm tra hoàn thuế GTGT, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và đôn đốc xử lý nợ thuế, nhất là những doanh nghiệp lớn, xử phạt các doanh nghiệp chây ì chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trong năm 2017, cơ quan thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 103.211 cuộc, truy thu nộp NSNN 15.438 tỷ đồng

b) Thu từ dầu thô: quyết toán đạt 49.583 tỷ đồng, tăng 11.283 tỷ đồng (+29,5%) so với dự toán; chủ yếu do giá thanh toán bình quân đạt 55,6 USD/thùng, tăng 5,6 USD/thùng so với giá xây dựng dự toán và sản lượng thanh toán đạt cao hơn dự toán là 1,29 triệu tấn.

c) Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: quyết toán đạt 197.272 tỷ đồng, vượt 17.272 tỷ đồng (+9,6%) so với dự toán. Trong năm 2017 thực hiện giảm thuế suất theo cam kết với các thị trường Hàn Quốc, ASEAN làm giảm thu mạnh, nhưng nhờ giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng gần 22% so với

năm 2016, và tăng cường quản lý thuế (thanh tra, kiểm tra với 8.200 cuộc, thu 2.790 tỷ đồng), nên góp phần tăng thu NSNN.

d) Thu viện trợ không hoàn lại: quyết toán đạt 7.580 tỷ đồng, tăng 3.980 tỷ đồng (+110,6%) so với dự toán

2. Chi cân đối NSNN

Thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã tích cực, chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều biện pháp trong tổ chức điều hành dự toán chi NSNN, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về tăng cường chỉ đạo điều hành, thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017; trong đó, yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công; quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí, cắt giảm các khoản chi hội nghị, khảo sát nước ngoài, mua sắm trang thiết bị đắt tiền không cần thiết. Theo đó, kết quả chi NSNN như sau:

Quyết toán chi NSNN là 1.355.034 tỷ đồng, bằng 97,5% (giảm 35.446 tỷ đồng) so với dự toán, chủ yếu do một số khoản chi triển khai chậm (như các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu) nên bị hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau chi tiếp theo quy định của Luật NSNN.

Quyết toán chi NSNN theo các nhiệm vụ chi chủ yếu như sau:

- **Chi đầu tư phát triển:** quyết toán 372.792 tỷ đồng, tăng 15.642 tỷ đồng (+4,4%) so dự toán do tăng chi từ nguồn tăng thu của địa phương, nguồn dự phòng ngân sách và nguồn năm trước chuyển sang. Số chi đầu tư phát triển chiếm 27,5% tổng chi NSNN.

- **Chi trả nợ lãi:** quyết toán 97.727 tỷ đồng, giảm 1.173 tỷ đồng, bằng 98,8% so với dự toán.

- **Chi thường xuyên** (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương): quyết toán 881.688 tỷ đồng, bằng 97,7% so với dự toán, chiếm 65,1% tổng chi NSNN.

Trong năm, các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã điều hành ngân sách bám sát mục tiêu, dự toán được giao. Chính phủ đã bảo đảm kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai; tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định.

Trong năm 2017, các nhiệm vụ chi thường xuyên quan trọng như chi sự nghiệp khoa học công nghệ, chi giáo dục đào tạo, chi sự nghiệp y tế, chính sách an sinh xã hội, tiếp tục được chú trọng bố trí ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, đồng thời tích cực đổi mới, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình tính chi phí đầy đủ theo tinh thần nghị quyết của Quốc hội. Các bộ, cơ quan

trung ương, địa phương đã triển khai tích cực điều hành dự toán NSNN, tập trung hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm của ngành, địa phương theo Nghị quyết của Quốc hội, theo lộ trình cải cách cơ chế quản lý tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, một số chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học sinh thực hiện chính sách của Nhà nước, chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, chương trình mục tiêu quốc gia... cần có thời gian tổ chức triển khai nên chưa chi kịp trong năm, được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện theo chế độ quy định. Các nhiệm vụ chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được bảo đảm chi theo đúng chế độ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tóm lại, nhiệm vụ chi NSNN năm 2017 đã được thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Công tác quản lý, kiểm soát NSNN chặt chẽ theo quy định của Luật NSNN và nghị quyết của Quốc hội. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp, điều hành dự toán NSNN từng bước có hiệu quả và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo nghị quyết của Quốc hội.

Số chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm sau là 326.379 tỷ đồng, chủ yếu do chuyển nguồn cho các nhiệm vụ chi thực hiện chính sách, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2017 giao chậm so với dự kiến và chi từ nguồn tăng thu NSĐP năm 2017 theo quy định của Luật NSNN. Loại trừ các khoản chuyển nguồn thực hiện lộ trình cải cách tiền lương và các khoản tăng thu năm 2017 của địa phương chuyển sang năm 2017 chi tiêu; các khoản kinh phí thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và kinh phí đã giải ngân chờ thủ tục quyết toán theo chế độ, các khoản chuyển nguồn theo cơ chế, chính sách; số còn lại do triển khai chậm là 17.350 tỷ đồng, bằng 5,3% tổng số chi chuyển nguồn, và bằng 1,03% tổng chi NSNN.

3. Bội chi NSNN

Quyết toán số bội chi NSNN là 136.962 tỷ đồng, bằng 2,74% GDP thực hiện, giảm 41.338 tỷ đồng so với dự toán Quốc hội quyết định; trong đó NSĐP quyết toán không bội chi, giảm so với dự toán 6.000 tỷ đồng; NSTW quyết toán 136.962 tỷ đồng, bằng 2,74% GDP, giảm về số tuyệt đối là 35.338 tỷ đồng, giảm về số tương đối là 0,76% GDP so với dự toán Quốc hội quyết định.

4. Tổng mức vay của NSNN

Tổng mức vay của NSNN Quốc hội quyết định là 340.157 tỷ đồng; quyết toán 283.980 tỷ đồng, giảm 56.177 tỷ đồng, bằng 83,5% so với dự toán, chủ yếu do giảm bội chi NSNN 41.338 tỷ đồng.